

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22825811] - Thực tập trang bị điện
(CCQ2215AB)

CBGD: Phạm Toàn Sinh (280034)

Số SV có mặt: 18

Số bài thi: 18

Số tờ giấy thi: 18

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT (40%)	Đ.Thi (60%)	Điểm HP
1	2122150028	Lê Tấn	Bằng	29/09/2004	CCQ2215A			8.7	8.0	8.3
2	2122150013	Nguyễn Quốc	Bảo	29/05/2004	CCQ2215A			8.3	6.0	6.9
3	2122150040	Huỳnh Duy	Bình	08/10/2004	CCQ2215A			7.7	9.0	8.5
4	2122150002	Trương Thanh	Bình	07/10/2003	CCQ2215A			8.7	9.0	8.9
5	2122150026	Hoàng Nguyễn Nhật	Đăng	09/08/2004	CCQ2215A			7.7	8.0	7.9
6	2122150027	Lữ Phan Thành	Đạt	12/02/2004	CCQ2215A			8.0	8.0	8.0
7	2122150034	Nguyễn Xuân	Giáp	16/12/2004	CCQ2215A			8.3	6.0	6.9
8	2122150024	Huỳnh Thanh	Hào	02/03/2004	CCQ2215A			8.3	9.0	8.7
9	2122150023	Nguyễn Quốc	Hoài	08/01/2004	CCQ2215A			7.7	8.0	7.9
10	2122150021	Hoàng Văn	Huân	06/06/2004	CCQ2215A			7.7	9.0	8.5
11	2122150032	Vì Tuấn	Hùng	21/03/2004	CCQ2215A			8.0	9.0	8.6
12	2122150018	Đinh Văn	Huy	27/02/2004	CCQ2215A			8.7	9.0	8.9
13	2122150043	Già Tấn	Huyền	17/06/2004	CCQ2215A			8.3	9.0	8.7
14	2122030206	Phạm Tuấn	Khanh	31/12/2004	CCQ2215A			0.0	0.0	0.0
15	2122150020	Trần Minh	Khôi	30/07/2001	CCQ2215A			7.0	8.0	7.6
16	2122150015	Nguyễn Huỳnh Minh	Lý	12/04/2004	CCQ2215A			9.0	9.0	9.0
17	2122150101	Nguyễn Minh	Lý	28/12/2003	CCQ2215A			9.3	9.0	9.1
18	2122150004	Phan Văn	Lý	26/06/2004	CCQ2215A			7.0	8.0	7.6
19	2122150011	Lê Quốc	Mạnh	16/01/2004	CCQ2215A			7.3	9.0	8.3
20	2122050016	Hồ Minh	Tuấn	22/08/2004	CCQ2205A			0.0	0.0	0.0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN

Học kỳ: Học kỳ 1 (2023-2024)

Lớp học phần: [22825811] - Thực tập trang bị điện (CCQ2215AB)

STT	Thông tin sinh viên				Quá Trình			TBT K	Thi	Điểm TK	Ký tên
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Hệ số 1						
					1	2	3				
1	2122150028	Lê Tấn	Bằng	29/09/2004	8.0	9.0	9.0	8.7	8,0	8,3	Bằng
2	2122150013	Nguyễn Quốc	Bảo	29/05/2004	7.0	9.0	9.0	8.3	6,0	6,9	Bảo
3	2122150040	Huỳnh Duy	Bình	08/10/2004	7.0	7.0	9.0	7.7	8,0	8,5	Duy
4	2122150002	Trương Thanh	Bình	07/10/2003	8.0	9.0	9.0	8.7	9,0	8,9	Thanh
5	2122150026	Hoàng Nguyễn Nhật	Đăng	09/08/2004	7.0	8.0	8.0	7.7	8,0	7,9	Đăng
6	2122150027	Lữ Phan Thành	Đạt	12/02/2004	7.0	8.0	9.0	8.0	8,0	8,0	Đạt
7	2122150034	Nguyễn Xuân	Giáp	16/12/2004	7.0	9.0	9.0	8.3	6,0	6,9	Giáp
8	2122150024	Huỳnh Thanh	Hào	02/03/2004	7.0	9.0	9.0	8.3	8,0	8,7	Hào
9	2122150023	Nguyễn Quốc	Hoài	08/01/2004	6.0	8.0	9.0	7.7	8,0	7,9	Hoài
10	2122150021	Hoàng Văn	Huân	06/06/2004	7.0	8.0	8.0	7.7	9,0	8,5	Huân
11	2122150032	Vì Tuấn	Hùng	21/03/2004	8.0	7.0	9.0	8.0	9,0	8,6	Hùng
12	2122150018	Đinh Văn	Huy	27/02/2004	9.0	8.0	9.0	8.7	9,0	8,9	Huy
13	2122150043	Giả Tấn	Huyền	17/06/2004	7.0	9.0	9.0	8.3	9,0	8,7	Huyền
14	2122030206	Phạm Tuấn	Khanh	31/12/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	—	0,0	—
15	2122150020	Trần Minh	Khôi	30/07/2001	5.0	8.0	8.0	7.0	8,0	7,6	Khôi
16	2122150015	Nguyễn Huỳnh Minh	Lý	12/04/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9,0	9,0	Lý
17	2122150101	Nguyễn Minh	Lý	28/12/2003	9.0	10.0	9.0	9.3	9,0	9,1	Minh
18	2122150004	Phan Văn	Lý	26/06/2004	5.0	8.0	8.0	7.0	8,0	7,6	Phan Văn
19	2122150011	Lê Quốc	Mạnh	16/01/2004	7.0	6.0	9.0	7.3	8,0	8,3	Mạnh
20	2122050016	Hồ Minh	Tuấn	22/08/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	—	0,0	—

GV
Đinh Phan Tuấn Sơn